

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 09 - 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Nhung

Bà Trần Thị Toàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Cẩm Thạch – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Ông Lê Quang Phiệt – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 09 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh kết nối với điểm cầu thành phần tại UBND xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 72/2021/ TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; sinh ngày: 05 tháng 06 năm 1988

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Đặng Xuân T1, sinh ngày: 05 tháng 10 năm 1984

Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: - Ông Hồ Thế P, sinh năm 1987

Địa chỉ: Công ty L1 thuộc đoàn luật sư H1. (Có mặt)

- Bà Trần Phương N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Công ty L1 thuộc đoàn luật sư H1.

(Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: - Ông Đặng D, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

- Bà Đặng Thị S, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04 tháng 10 năm 2021, trong các bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Đặng Xuân T1 kết hôn vào ngày 21 tháng 02 năm 2011, tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hòa thuận được khoảng 8 năm thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, anh T1 thường xuyên chửi bới xúc phạm chị T, khiến mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn nữa, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị được ly hôn anh Đặng Xuân T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 có 02 con chung, là cháu Đặng Quốc A, sinh ngày 29/11/2011. Đặng Minh Q, sinh ngày 15/04/2016. Sau khi vợ chồng sống ly thân, chị T là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng các con, chị T đề nghị: Trên cơ sở tôn trọng ý kiến, nguyện vọng của 02 con và để đảm bảo môi trường sống của 02 con không bị ảnh hưởng, để 02 anh em được gần gũi nhau, chị T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị T trực tiếp nuôi con chung, chị T yêu cầu anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi vợ chồng ly thân (năm 2021) cho đến khi hai cháu A, cháu Q tròn 18 tuổi, mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho hai con chung. Tại phiên Tòa chị T, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị T thay đổi thời điểm cấp dưỡng tiền nuôi con từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CU 532896; thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625,3m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 150,0 m², đất trồng cây lâu năm 475,3m²; thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 12/02/2045, được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 13/03/2020; 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số

109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300,0m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài, được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 27/09/2019; 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 150 m², xây bằng gạch, mái đổ bằng, áo trát, ốp, lát gạch, công trình phụ và vệ sinh đầy đủ, làm vào năm 2014 làm trên thửa đất riêng của anh T1 có trước khi kết hôn, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Xuân T1 (cấp năm 2006). Chị T đề nghị Tòa án phân chia cho chị sở hữu thửa đất 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300m² số tài sản còn lại giao cho anh T1 sở hữu.

01 Thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CK173368; thửa đất số 62A, tờ bản đồ số: 31; tổng diện tích 162,2m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 100 m²; đất trồng cây lâu năm 162,2m²; thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; đất trồng cây lâu năm: Sử dụng đến ngày 12/03/2065; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; đất được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp vào ngày 16/10/2017 tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị T nộp đơn yêu cầu Tòa án phân chia theo pháp luật. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã nộp đơn yêu cầu rút yêu cầu không đề nghị phân chia thửa đất này.

Về nợ chung: Không có nợ chung

Đến tại phiên Toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T đều đề nghị đúng như các nội dung đã nêu trên.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, chị Nguyễn Thị T đã giao nộp các tài liệu chứng cứ: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao sổ hộ khẩu, bản sao chứng minh thư nhân dân của chị T, anh T1, bản sao giấy khai sinh cháu Đặng Quốc A và Đặng Minh Q; bản sao hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CU 532896, CS 856864, CK173368; bản tự khai của chị T, đơn yêu cầu phân chia tài sản chung, đơn yêu cầu xác minh, thẩm định đơn yêu cầu giám định chữ ký; đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, tại biên bản lấy lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải, bị đơn anh Đặng Xuân T1 trình bày:

Về tình cảm: Anh T1 thống nhất với chị T về việc anh, chị kết hôn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng sống với nhau được khoảng 10 năm thì mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa vợ chồng là do chị T, chị T tự ý ra khỏi nhà về nhà mẹ đẻ tại Thôn T, xã K sinh sống từ năm 2021 cho đến nay, đến

thời điểm hiện nay anh T1 không đồng ý ly hôn với chị T vì anh T1 cho rằng không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng, chị T yêu cầu ly hôn là việc của chị T.

Về con chung: Anh T1 thống nhất như ý kiến của chị T. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung như trình bày của chị T. Nếu Toà án giải quyết ly hôn thì anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đặng Quốc A, sinh ngày 29/11/2011, giao cháu Đặng Minh Q sinh ngày 15/04/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, chị T đưa các con về nhà mẹ đẻ của chị T sinh sống và chăm sóc, các con vẫn phát triển bình thường. Nhưng anh T1 không đồng ý giao hai cháu Đặng Quốc A, Đặng Minh Q cho chị T nuôi dưỡng vì nuôi hai cháu sẽ vất vả cho chị T, nên anh T1 nhất quyết được nuôi cháu Đặng Quốc A, anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con và anh T1 không cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị T.

Về tài sản chung: Anh T1 thống nhất về số tài sản chung và giá trị tài sản chung như phần trình bày của chị T. Nay anh T1 yêu cầu toà án chia đôi thửa đất ở K và chia đôi thửa đất ở K. Còn ngôi nhà cấp 4 làm kiên cố trên đất riêng của anh T1, nếu ai lấy thì đưa lại phần chênh lệch tài sản cho nhau. Đối với 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T cất giữ. Anh T1 đề nghị phân chia tài sản theo quy định của pháp luật, còn thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CK173368; thửa đất số 62A, tờ bản đồ số: 31; tổng diện tích 162,2m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 100 m²; đất trồng cây lâu năm 162,2m²; thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; đất trồng cây lâu năm: Sử dụng đến ngày 12/03/2065; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; đất được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp vào ngày 16/10/2017 mà chị T yêu cầu thì vợ chồng đã tặng cho ông D và bà S vào năm 2020 cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Ngoài bản tự khai, bản pho tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Xuân T1 có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 21/12/2006 thì anh T1 không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị S1 trình bày trong biên bản lấy lời khai: Thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát

hành CK173368; thửa đất số 62A, tờ bản đồ số: 31; tổng diện tích 162,2m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 100 m²; đất trồng cây lâu năm 162,2m²; thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; đất trồng cây lâu năm: Sử dụng đến ngày 12/03/2065; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; đất được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp vào ngày 16/10/2017 mà chị T yêu cầu thì vợ chồng chị T anh T1 đã làm thủ tục tặng cho ông D và bà S1 vào năm 2020. Nên thửa đất này là tài sản của bà S1 và ông D. Vì vậy bà S1 không liên quan đến việc ly hôn và chia tài sản của vợ chồng chị T anh T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng D, mặc dù đã được Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông D không đến Toà án để làm việc và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình.

Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã lấy lời khai của các đương sự; xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị T; kết quả giám định chữ ký.

Kết quả của hội đồng định giá đã được các đương sự thống nhất về giá trị các tài sản như sau:

1. Thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35, tổng diện tích 300,0m² (đất không có nhà và cây cối trên đất):

Tổng diện tích 300m²

Trong đó đất ở 300 m² x 750.000đ/1m² x 2,2 = 495.000.000đ

Giá trị: 495.000.000đ

2. Thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625, 3m² (đất không có nhà trên đất):

Tổng diện tích 625,3m² (trong đó 150 m² đất ở, 475,3 đất trồng cây lâu năm)

Trong đó đất ở 150 m² x 180.000đ/1m² x 1,3 + 475,3 x 50.500 = 59.102.650đ

Giá trị: 59.102.650đ

3. Nhà ở, mái che, cổng:

- ***Nhà ở:*** Là loại nhà 01 tầng đồ bằng, lợp ngói, diện tích nhà 106m², 04 cánh cửa chính làm bằng gỗ đôi, 04 cánh cửa sổ nhà chính làm bằng gỗ đôi, 03 cánh cửa phòng thờ, phòng ngủ làm bằng gỗ đôi, 04 cánh cửa sổ phòng ngủ làm bằng nhôm kính, 02 cánh cửa nhà vệ sinh làm bằng nhôm kính, 04 cánh cửa cổng ra vào làm bằng sắt; đơn giá (áp dụng giá làm mới): 683.827.200 đ; tỷ lệ còn lại: 50% (sau khi đã trừ khấu hao 50%)

Giá trị: 388.462.200đồng

- **Nhà kho:** Nhà kho xây bằng gạch táp lô không áo trát, lợp fibro Phần ốp gạch tường nhà chiều dài 8m25, chiều rộng 2m23, đơn giá (áp dụng giá làm mới): 38.769.972 đồng, tỷ lệ còn lại của nhà kho 50% (sau khi đã trừ khấu hao 50%)

Giá trị: 19.607.136 đồng

- **Tường rào mái che phía Bắc:** Có diện tích 47.5 m², lợp tôn khung bao là tường xây và hàng rào bằng sắt, nền lát gạch, đơn giá (áp dụng giá làm mới): 32.896.500 đồng, tỷ lệ còn lại 50% (sau khi đã trừ khấu hao 50%)

Giá trị: 16.448.250 đồng

- **Tường rào mái che phía Đông:** Phía Đông được xác định ranh giới từ nhà vợ chồng đến tường bao mái che bởi tường rào táp lô không áo trát nhà ông M, bà T2 xây, đơn giá (áp dụng giá làm mới): 11.166.750 đồng, tỷ lệ còn lại 50% (sau khi đã trừ khấu hao 50%)

Giá trị: 5.583.375 đồng

- **Tường rào, mái che phía trước:**

Trước nhà có mái che lợp fibro rộng 10m, dài 5m, khung bao là tường xây cao 1m và hàng rào bằng sắt cao 2m, nền lát gạch, trụ bê tông cốt thép, áo ốp, cánh cổng được làm bằng sắt có 04 cánh, đơn giá (áp dụng giá làm mới): 32.676.000 đồng, tỉ lệ tỷ lệ còn lại 50% (sau khi đã trừ khấu hao 50%)

Giá trị: 16.338.000 đồng

Tổng giá trị tài sản xây dựng trên thửa đất này là: 446.438.961 đồng (*bốn trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn chín trăm sáu mươi một ngàn đồng*)

Tổng giá trị toàn bộ tài sản định giá: 1.000.581.611 đồng (một tỉ năm trăm tám một nghìn sáu trăm mười một đồng)

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời gian quy định. Việc thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng thời gian, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông bà Đặng Thị S chấp hành không đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của

mình; Ông Đặng D không chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, các Điều 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, Điều 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Đặng Xuân T1. Xử cho chị T được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Giao con chung Đặng Quốc A, sinh ngày 29/11/2011 và Đặng Minh Q sinh ngày 15/04/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian chị T nuôi con chung, anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ đồng cho mỗi con chung (tức là 2.000.000 đồng cho cả hai con mỗi tháng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T thì anh T1 phải chịu lãi đối với phần nghĩa vụ chậm thực hiện theo lãi suất 10%/năm.

Anh Đặng Xuân T1 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom các con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, cụ thể:

+ ***Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng tài sản chung gồm:*** 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300,0m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; đất được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 27/09/2019 được thể hiện như sau: Phía Tây giáp đường giao thông dài 10m; Phía Đông dài 10m giáp với thửa đất số 119 do UBND xã K quản lý; phía Nam giáp đất của ông Dương Quốc L dài 30m, phía Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thị H dài 30m. Trên đất không có tài sản nào khác.

Tổng giá trị tài sản mà chị T được giao cho sở hữu, sử dụng là: 495.000.000đồng

+ ***Giao cho anh Đặng Xuân T1 sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm:***

01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CU 532896; thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625,3m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 150,0 m², đất trồng cây lâu năm: thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 12/02/2045; nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao có thu tiền sử dụng đất: 150,0 m²; Được tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao không thu tiền sử dụng đất: 475,3 m²; đất được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 13/03/2020; 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 150 m², xây bằng gạch, mái đổ bằng, áo trát, ốp, lát gạch, công trình phụ và vệ sinh đầy đủ, làm vào năm 2014 làm trên thửa đất riêng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Xuân T1 (cấp năm 2006).

Tổng giá trị tài sản mà anh Đặng Xuân T1 được giao cho sở hữu và sử dụng là 505.581.611đ (năm trăm linh năm triệu năm trăm tám một nghìn sáu trăm mười một đồng). Anh Đặng Xuân T1 phải có nghĩa vụ đưa lại cho chị Nguyễn thị T số tiền chênh lệch chia tài sản do anh T1 được sở hữu, sử dụng số hiện vật nhiều hơn, số tiền chênh lệch là **10.581.611 đồng** (mười triệu năm trăm, tám một nghìn sáu trăm mười một đồng)

Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T có đơn yêu cầu thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị T đã nộp cho tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh số tiền 10.000.000đ, nên anh T1 phải đưa lại cho chị T 5.000.000đ số tiền thẩm định, định giá tài sản mà chị T đã nộp trước đó.

+ ***Về án phí:*** chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật; anh Đặng Xuân T1 phải chịu án phí cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật,.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản tài sản khi ly hôn. Bị đơn anh Đặng Xuân T1, sinh ngày: 05 tháng 10 năm 1984 địa chỉ cư trú: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, không phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện của N1 ở nước ngoài, cho nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố

tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau ngày 21 tháng 02 năm 2011, tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hòa thuận được khoảng 8 năm thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, anh T1 thường xuyên chửi bới xúc phạm chị T, khiến mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay chị T đã không còn tình cảm với anh T1 một mực đề nghị được ly hôn với anh Đặng Xuân T1. Nhưng anh T1 cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, mọi việc đều do chị T tự ý ly thân từ năm 2021 cho đến nay, anh T1 không đồng ý ly hôn. Mặc dù anh T1 không đồng ý ly hôn nhưng anh T1 không có thái độ thiện chí và ý thức mong muốn hàn gắn hàn tình cảm vợ chồng, tất cả lời trình bày của anh T1 đều không có căn cứ nên Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng chị T anh T1 thật sự không còn nữa, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về con chung và cấp dưỡng cho con chung: Chị Nguyễn Thị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là cháu Đặng Quốc A và cháu Đặng Minh Q. Anh Đặng Xuân T1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đặng Quốc A, sinh ngày 29/11/2011, giao cháu Đặng Minh Q sinh ngày 15/04/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng của chị T và anh T1 đều chính đáng. Tuy nhiên, qua đơn nguyện vọng của hai cháu Đặng Quốc A và cháu Đặng Minh Q trình bày là hai cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ vì từ khi bố mẹ không ở với nhau nữa hai cháu đều do mẹ chăm sóc và nuôi dưỡng, việc cháu viết đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Tại phiên tòa cả chị T và anh T1 đều thừa nhận. Trong quá trình ly thân, chị T một mình nuôi 2 con chung vẫn đảm bảo các con phát triển bình thường, trong quá trình này, ở giai đoạn đầu anh T1 thỉnh thoảng có đến cho con ít sữa và bánh kẹo. nhưng về sau anh T1 không quan tâm đến các con chung nữa. Hơn nữa, chị T có việc làm thu nhập và thu nhập ổn định 10.000.000đ/tháng, còn đối với anh T1 trình bày là làm nghề đi biển, theo thời vụ thu nhập từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Mặt khác, anh T1 làm nghề đi biển, không có thời gian thường xuyên ở nhà để chăm sóc các con. Do vậy, để đảm bảo môi trường phát triển của các cháu và tôn trọng nguyện vọng của các cháu đã trên 07 tuổi. Căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao hai cháu Đặng Quốc A và cháu Đặng Minh

Q cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi, hoặc khi có quyết định, bản án của Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: theo quy định tại các Điều 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng khi các con chung được giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét về thu nhập của anh T1, xét về nhu cầu tối thiểu của các cháu trong quá trình sinh sống và học tập tại địa phương, căn cứ vào các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với các con sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T. Trong thời gian chị T trực tiếp nuôi con chung, anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T mỗi tháng 1.000.000đ/cháu. Chị T nuôi 02 con chung, tức tiền cấp dưỡng mỗi tháng cho 02 con chung là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tiền nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung trong 18 tuổi. Trường hợp anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T thì anh T1 phải chịu lãi đối với phần nghĩa vụ chậm thực hiện theo lãi suất 10%/năm.

[5]. Về tài sản chung: Chị T và anh T1 thống nhất về tài sản chung và giá trị tài sản cụ thể như sau:

01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CU 532896; thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625,3m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 150,0 m², đất trồng cây lâu năm 475,3m². Thửa đất này có giá trị 59.102.650đ (*năm mươi chín triệu một trăm linh 2 ngàn sáu trăm năm mươi đồng*)

01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300,0m², được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 27/09/2019. Thửa đất này có giá trị 495.000.000đ (*bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng*)

01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 150 m², xây bằng gạch, mái đổ bằng, áo trát, ốp, lát gạch, công trình phụ và vệ sinh đầy đủ, làm vào năm 2014, ngoài ra còn có nhà kho, tường rào mái che phía Bắc, tường rào mái che phía Đ, tường rào mái che phía trước, làm trên thửa đất riêng của anh T1 có trước khi kết hôn, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Xuân T1 (cấp năm 2006). Tài sản này có tổng giá trị 446.438.961đồng (*bốn trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn chín trăm sáu mươi một ngàn đồng*)

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T: Đề nghị Tòa án phân chia cho chị T sở hữu 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300m². Số tài sản còn lại giao cho anh T1 sở hữu. Ai nhận được số tài sản lớn hơn thì có nghĩa vụ phải

đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho người nhận ít hơn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ và hợp lý. Vì chị T sinh sống tại và làm ăn tại xã K huyện K, thửa đất chị T yêu cầu được sở hữu có địa chỉ nơi chị T sinh sống và làm việc. Hơn nữa chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con cần có đất để làm nhà để sinh sống nuôi con sau khi ly hôn. Nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T giao thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300,0m², được sở tài nguyên môi trường tỉnh H cấp vào ngày 27/09/2019. Trị giá 495.000.000đ (*bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng*) cho chị Nguyễn Thị T sở hữu và sử dụng.

Xét yêu cầu của anh Đặng Xuân T1: Đề chia đôi tất cả các thửa đất, còn ngôi nhà làm trên đất của anh T1 nếu ai lấy thì đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho người còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của anh T1 là không hợp lý. Vì anh T1 đang sinh sống và làm ăn tại xã K huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Các tài sản như thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625,3m² và ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 150 m², xây bằng gạch, mái đổ bằng, áo trát, ốp, lát gạch, công trình phụ và vệ sinh đầy đủ, làm vào năm 2014, ngoài ra còn có nhà kho, tường rào mái che phía Bắc, tường rào mái che phía Đ, tường rào mái che phía trước, làm trên thửa đất riêng của anh T1 có trước khi kết hôn hiện nay anh T1 đang quản lý và sử dụng, tất cả tài sản này đều có địa chỉ tại xã K huyện K. Nên hội đồng xét xử giao cho anh T1 toàn quyền sở hữu và sử dụng các tài sản này là hợp lý và có căn cứ. Các tài sản anh T1 sở hữu và sử dụng trị giá **505.581.611đ** (*năm trăm linh năm triệu năm trăm tám một nghìn sáu trăm mười một đồng*).

Như vậy, tổng tài sản vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 có trong thời kỳ hôn nhân sau khi chia tài sản chung thì chị T và anh T1 mỗi người được sở hữu là **500.290.805đ** (*năm trăm triệu, hai trăm chín mươi ngàn tám trăm linh năm đồng*). Sau khi Hội đồng xét xử chia hiện vật thì chị T sở hữu 01 thửa đất trị giá 495.000.000đ. Anh T1 sở hữu 01 thửa đất và ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên thửa đất riêng của anh T1 tổng trị giá là **505.581.611đ** (*năm trăm linh năm triệu năm trăm tám một nghìn sáu trăm mười một đồng*). Nên anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho chị T là **10.581.611đ** (*mười triệu năm trăm tám mươi một ngàn sáu trăm mười một đồng*)

Đối với 01 Thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CK173368; thửa đất số 62A, tờ bản đồ số: 31; tổng diện tích 162,2m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 100 m²; đất trồng cây lâu năm 162,2m², được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp vào ngày 16/10/2017 tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị T nộp đơn yêu cầu Tòa án phân chia theo pháp luật. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T rút yêu cầu rút yêu cầu không đề nghị phân chia thửa đất này. Anh Đặng Xuân T1 cũng không yêu cầu giải quyết thửa đất này, vì vợ chồng anh đã tặng cho ông Đặng D và bà Đặng Thị San . Chị S cũng khẳng định thửa đất này là tài sản riêng của bà S và ông D đã được anh T1

chị T làm thủ tục tặng cho vào năm 2020, không liên quan gì đến vợ chồng chị T anh T1. Nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với tài sản này.

Về nợ chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 không có nợ chung. Nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đã nộp 10.000.000 đồng, là tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí tạm ứng định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Như vậy mỗi người phải chịu 5.000.000đ cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Nay anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ phải trả lại cho chị T số tiền 5.000.000đ

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, cho nên phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 24.012.000đ (sau khi đã quy tròn) tiền án phí dân sự chia tài sản, nhưng được trừ đi số tiền 600.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh; anh Đặng Xuân T1 là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng và 24.012.000đ (sau khi đã quy tròn) tiền án phí dân sự chia tài sản, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo.

[7]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 có mặt tại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng D và bà Đặng Thị S vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, 157, 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo,

- Căn cứ Điều 56, Điều 29, 58, 59, 62, 81, 82, 83, Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình;

- Căn cứ vào Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đặng Xuân T1.

Về con chung: Giao hai con chung Đặng Quốc A, sinh ngày 29/11/2011 và Đặng Minh Q, sinh ngày 15/04/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có bản án, quyết định của Tòa án về thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trong thời gian chị T nuôi con chung, anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho mỗi con chung (tức là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho cả hai con mỗi tháng). Thời điểm cấp dưỡng tiền nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai con tròn 18 tuổi, hoặc đến khi có quyết định thay đổi quyền nuôi con của Tòa án.

Anh Đặng Xuân T1 được quyền đi lại thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Về tài sản:

* **Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng tài sản gồm:** 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CS856864; 01 thửa đất số 109, tờ bản đồ số: 35; tổng diện tích 300,0m². Tổng giá trị tài sản mà chị T được giao cho sở hữu, sử dụng là **495.000.000đ đồng**

* **Giao cho anh Đặng Xuân T1 sở hữu, sử dụng tài sản gồm:** 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CU 532896; thửa đất số 476, tờ bản đồ số: 54; tổng diện tích 625,3m²; hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 150,0 m², đất trồng cây lâu năm 475,3m² và 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích 150 m², xây bằng gạch, mái đổ bằng, áo trát, ốp, lát gạch, công trình phụ và vệ sinh đầy đủ, làm vào năm 2014, ngoài ra còn có nhà kho, tường rào mái che phía Bắc, tường rào mái che phía Đ, tường rào mái che phía trước, làm trên thửa đất riêng của anh T1 có trước khi kết hôn, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Xuân T1 (cấp năm 2006).

Tổng giá trị tài sản mà anh Đặng Xuân T1 được giao cho sở hữu và sử dụng trị giá là 505.581.611đ (năm trăm linh năm triệu năm trăm tám một nghìn sáu trăm mười một đồng)

Anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ đưa lại số tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là: **10.581.611đ (mười triệu năm trăm tám mươi một ngàn sáu trăm mười một đồng)**

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ Thôn T,

xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; số phát hành CK173368; thửa đất số 62A, tờ bản đồ số: 31; tổng diện tích 162,2m². Nếu sau này có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T đã nộp 10.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị T đã nộp đủ.

Anh Đặng Xuân T1 có nghĩa vụ đưa lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 5.000.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án. Trường hợp Anh Đặng Xuân T1 chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T thì phải chịu lãi đối với phần nghĩa vụ chậm thực hiện theo lãi suất 10%/năm.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất đã được chia trong bản án.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, 24.012.000đ (sau khi đã quy tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005270 ngày 01/12/2021. Nay chị Nguyễn Thị T phải nộp tiếp số tiền là: 23.712.000đ (*hai mươi ba triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*); Anh Đặng Xuân T1 phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng và 24.012.000đ (sau khi đã quy tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Tổng số tiền án phí anh Đặng Xuân T1 phải nộp là: 24.312.000đ (*hai mươi bốn triệu ba trăm mười hai nghìn đồng*)

Về quyền Kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Xuân T1 có mặt tại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng D và bà Đặng Thị S vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn: Chị T;
- Bị đơn: Anh T1;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Người CQLNVLQ
- VKS huyện Kỳ Anh (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Kỳ Phú, h. Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn thư.

Trần Quang Dũng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

